

KINH PHÍ CẮT GIẢM, TIẾT KIỆM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 173/NQ-CP NGÀY 13 THÁNG 6 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ (CÁC SỞ BAN, NGÀNH THÀNH PHỐ)

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT      | Đơn vị                                                                      | TỔNG CỘNG      | 1. Nguồn NSNN  |                                           |               |                      |                                        |               |                      | 2. Nguồn thu phí khấu trừ được để lại |                          |                        | 3. Nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại |                          |                        | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-------------------------------------------|---------------|----------------------|----------------------------------------|---------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|------------------------|---------|
|          |                                                                             |                | Cộng           | Chi thường xuyên năm 2025 so với năm 2024 |               |                      | Chi thường xuyên 7 tháng cuối năm 2025 |               |                      | Cộng                                  | năm 2025 so với năm 2024 | 07 tháng cuối năm 2025 | Cộng                                         | năm 2025 so với năm 2024 | 07 tháng cuối năm 2025 |         |
|          |                                                                             |                |                | Cộng                                      | KP tự chủ/TX  | KP không tự chủ /KTX | Cộng                                   | KP tự chủ/TX  | KP không tự chủ /KTX |                                       |                          |                        |                                              |                          |                        |         |
| 1        | 2                                                                           | 6=7+10+13      | 7=8+9          | 8                                         | 9             | 10                   | 9                                      | 12            | 13                   | 10=11+12                              | 11                       | 12                     | 13=14+15                                     | 14                       | 15                     |         |
|          |                                                                             | -              | -              | -                                         |               |                      | -                                      |               |                      | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                            | <b>883.504</b> | <b>410.232</b> | <b>132.199</b>                            | <b>13.960</b> | <b>118.239</b>       | <b>278.033</b>                         | <b>24.321</b> | <b>253.712</b>       | <b>20.150</b>                         | <b>15.833</b>            | <b>4.317</b>           | <b>453.122</b>                               | <b>185.608</b>           | <b>267.514</b>         |         |
| <b>I</b> | <b>Sự nghiệp Kinh tế</b>                                                    | <b>188.982</b> | <b>145.813</b> | <b>47.455</b>                             | <b>352</b>    | <b>47.103</b>        | <b>98.358</b>                          | <b>1.465</b>  | <b>96.893</b>        | <b>16.797</b>                         | <b>14.428</b>            | <b>2.369</b>           | <b>26.372</b>                                | <b>6.904</b>             | <b>19.468</b>          |         |
| 1        | Ban Quản lý Công viên Văn hóa Lịch sử dân tộc                               | 2.778          | 2.778          | 1.734                                     | 53            | 1.681                | 1.044                                  | 36            | 1.008                | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 2        | Sở Tài chính                                                                | 410            | 409            | 84                                        | 69            | 15                   | 325                                    | 160           | 165                  | -                                     | -                        | -                      | 1                                            | 1                        | -                      |         |
| 3        | Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố                                         | 467            | 304            | 150                                       | -             | 150                  | 154                                    | -             | 154                  | -                                     | -                        | -                      | 163                                          | 46                       | 117                    |         |
| 4        | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam TP.HCM                                     | 688            | 675            | 63                                        | 8             | 55                   | 612                                    | 60            | 552                  | -                                     | -                        | -                      | 13                                           |                          | 13                     |         |
| 5        | Ban Quản lý Vườn Quốc gia Côn Đảo                                           | 202            | 202            | 202                                       | -             | 202                  | -                                      |               |                      | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 6        | Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh               | 528            | 512            | -                                         | -             | -                    | 512                                    | 7             | 505                  | -                                     | -                        | -                      | 16                                           | -                        | 16                     |         |
| 7        | Sở Du lịch                                                                  | 49             | 49             | -                                         | -             | -                    | 49                                     | 44            | 5                    | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| 8        | Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố                                        | 1.918          | 1.918          | 772                                       | 21            | 751                  | 1.146                                  | 36            | 1.110                | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| 9        | Sở Tư pháp                                                                  | 1.346          | 545            | 16                                        | -             | 16                   | 529                                    | 91            | 438                  | 330                                   | -                        | 330                    | 471                                          | 248                      | 223                    |         |
| 10       | Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao                                   | 4              | 4              | 2                                         | 2             | -                    | 2                                      | 2             | -                    | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| 11       | Ban Quản lý Khu công nghệ cao                                               | 191            | 190            | -                                         | -             | -                    | 190                                    | 4             | 186                  | -                                     | -                        | -                      | 1                                            | -                        | 1                      |         |
| 12       | Sở Công thương                                                              | 16.234         | 16.188         | 6.575                                     | 73            | 6.502                | 9.613                                  | 73            | 9.540                | -                                     | -                        | -                      | 46                                           | 18                       | 28                     |         |
| 13       | Ban QLDA Giao thông Khu vực và Chuyên ngành Nông nghiệp (Bà Rịa - Vũng Tàu) | 3.493          | -              | -                                         | -             | -                    | -                                      | -             | -                    | -                                     | -                        | -                      | 3.493                                        | 1.227                    | 2.266                  |         |
| 14       | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                | 99.076         | 80.101         | 20.116                                    |               | 20.116               | 59.985                                 | -             | 59.985               | 15.969                                | 14.355                   | 1.614                  | 3.006                                        | -                        | 3.006                  |         |

| STT | Đơn vị                                                                                         | TỔNG CỘNG | 1. Nguồn NSNN |                                           |              |                      |                                        |              |                      | 2. Nguồn thu phí khấu trừ được để lại |                          |                        | 3. Nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại |                          |                        | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-------------------------------------------|--------------|----------------------|----------------------------------------|--------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|------------------------|---------|
|     |                                                                                                |           | Cộng          | Chi thường xuyên năm 2025 so với năm 2024 |              |                      | Chi thường xuyên 7 tháng cuối năm 2025 |              |                      | Cộng                                  | năm 2025 so với năm 2024 | 07 tháng cuối năm 2025 | Cộng                                         | năm 2025 so với năm 2024 | 07 tháng cuối năm 2025 |         |
|     |                                                                                                |           |               | Cộng                                      | KP tự chủ/TX | KP không tự chủ /KTX | Cộng                                   | KP tự chủ/TX | KP không tự chủ /KTX |                                       |                          |                        |                                              |                          |                        |         |
| 1   | 2                                                                                              | 6=7+10+13 | 7=8+9         | 8                                         | 9            | 10                   | 9                                      | 12           | 13                   | 10=11+12                              | 11                       | 12                     | 13=14+15                                     | 14                       | 15                     |         |
| 15  | Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Bình Dương                                                   | 1.258     | 1.116         | 1.116                                     |              | 1.116                | -                                      |              |                      | -                                     |                          |                        | 142                                          | 61                       | 81                     |         |
| 16  | Sở Khoa học và Công nghệ                                                                       | 341       | 341           | -                                         |              | -                    | 341                                    | 293          | 48                   | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 17  | Ban Quản lý dự án chuyên ngành Giao thông và Dân dụng (Bà Rịa - Vũng Tàu)                      | 4.897     | -             | -                                         | -            | -                    | -                                      | -            | -                    | -                                     | -                        | -                      | 4.897                                        | 1.790                    | 3.107                  |         |
| 18  | Ban Quản lý Đường sắt đô thị                                                                   | 2.558     | 2.170         | 866                                       |              | 866                  | 1.304                                  |              | 1.304                | -                                     |                          |                        | 388                                          |                          | 388                    |         |
| 19  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh                         | 187       | -             | -                                         |              |                      | -                                      |              | -                    | -                                     |                          |                        | 187                                          |                          | 187                    |         |
| 20  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Thành phố Hồ Chí Minh              | 254       | -             | -                                         |              |                      | -                                      |              | -                    | -                                     |                          |                        | 254                                          |                          | 254                    |         |
| 21  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh | 1.622     | 556           | 351                                       |              | 351                  | 205                                    |              | 205                  | -                                     |                          |                        | 1.066                                        | 152                      | 914                    |         |
| 22  | Ban Quản lý Phát triển đô thị Thành phố Hồ Chí Minh                                            | 816       | 816           | 445                                       | -            | 445                  | 371                                    | 42           | 329                  | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| 23  | Trung tâm Chuyển đổi số                                                                        | 18.383    | 18.383        | 13.315                                    |              | 13.315               | 5.068                                  | 24           | 5.044                | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 24  | Lực lượng thanh niên xung phong                                                                | 715       | 715           | -                                         | -            | -                    | 715                                    | -            | 715                  | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| 25  | Sở Nội vụ                                                                                      | 684       | 684           | -                                         | -            | -                    | 684                                    | -            | 684                  | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| 26  | Sở Xây dựng                                                                                    | 28.923    | 16.197        | 1.168                                     | 126          | 1.042                | 15.029                                 | 593          | 14.436               | 498                                   | 73                       | 425                    | 12.228                                       | 3.361                    | 8.867                  |         |
| 27  | Sở Văn hóa Thể thao                                                                            | 960       | 960           | 480                                       | -            | 480                  | 480                                    | -            | 480                  | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| II  | Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề                                                        | 62.164    | 35.069        | 12.543                                    | 7.085        | 5.458                | 22.526                                 | 8.501        | 14.025               | -                                     | -                        | -                      | 27.095                                       | 16.360                   | 10.735                 |         |
| 1   | Ủy ban nhân dân Thành phố                                                                      | 27        | 27            | 27                                        | -            | 27                   | -                                      | -            | -                    | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| 2   | Trường Cao đẳng Giao thông vận tải                                                             | 2.746     | 15            | -                                         | -            | -                    | 15                                     | 15           | -                    | -                                     |                          |                        | 2.731                                        | 1.204                    | 1.527                  |         |
| 3   | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam TP.HCM                                                        | 173       | 173           | 29                                        | -            | 29                   | 144                                    | 24           | 120                  | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| 4   | Ban Quản lý Vườn Quốc gia Côn Đảo                                                              | 21        | 21            | 21                                        |              | 21                   | -                                      |              |                      | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 5   | Trường Cao đẳng sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu                                                      | 1.024     | 1.024         | 161                                       | 24           | 137                  | 863                                    | 151          | 712                  | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 6   | Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Bà Rịa-Vũng Tàu                                             | 384       | -             | -                                         | -            | -                    | -                                      |              |                      | -                                     |                          |                        | 384                                          | 34                       | 350                    |         |
| 7   | Trường Cao đẳng Y tế Bà Rịa-Vũng Tàu                                                           | 2.416     | 2.332         | 922                                       |              | 922                  | 1.410                                  | 63           | 1.347                | -                                     |                          |                        | 84                                           |                          | 84                     |         |

| STT | Đơn vị                                         | TỔNG CỘNG | 1. Nguồn NSNN |                                           |              |                      |                                        |              |                      | 2. Nguồn thu phí khấu trừ được để lại |                          |                        | 3. Nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại |                          |                        | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------|-----------|---------------|-------------------------------------------|--------------|----------------------|----------------------------------------|--------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|------------------------|---------|
|     |                                                |           | Cộng          | Chi thường xuyên năm 2025 so với năm 2024 |              |                      | Chi thường xuyên 7 tháng cuối năm 2025 |              |                      | Cộng                                  | năm 2025 so với năm 2024 | 07 tháng cuối năm 2025 | Cộng                                         | năm 2025 so với năm 2024 | 07 tháng cuối năm 2025 |         |
|     |                                                |           |               | Cộng                                      | KP tự chủ/TX | KP không tự chủ /KTX | Cộng                                   | KP tự chủ/TX | KP không tự chủ /KTX |                                       |                          |                        |                                              |                          |                        |         |
| 1   | 2                                              | 6=7+10+13 | 7=8+9         | 8                                         | 9            | 10                   | 9                                      | 12           | 13                   | 10=11+12                              | 11                       | 12                     | 13=14+15                                     | 14                       | 15                     |         |
| 8   | Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc Bình Dương | 1.338     | 99            | 99                                        |              | 99                   | -                                      |              |                      | -                                     |                          |                        | 1.239                                        | 1.239                    |                        |         |
| 9   | Trường CĐ nghề VN-Singapore                    | 1.570     | -             | -                                         |              |                      | -                                      |              |                      | -                                     |                          |                        | 1.570                                        | 452                      | 1.118                  |         |
| 10  | Trường Đại học Sài Gòn                         | 1.798     | 1.798         | -                                         |              |                      | 1.798                                  |              | 1.798                | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 11  | Đại học Thủ Dầu Một                            | 12.803    | -             | -                                         |              |                      | -                                      |              |                      | -                                     |                          |                        | 12.803                                       | 11.926                   | 877                    |         |
| 12  | Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch          | 2.800     | -             | -                                         |              |                      | -                                      |              |                      | -                                     |                          |                        | 2.800                                        |                          | 2.800                  |         |
| 13  | Trường Cao đẳng Y tế Bình Dương                | 885       | -             | -                                         |              |                      | -                                      |              |                      | -                                     |                          |                        | 885                                          | 336                      | 549                    |         |
| 14  | Học viện cán bộ                                | -         | -             | -                                         |              |                      | -                                      |              |                      | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 15  | Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao      | 160       | 157           | 15                                        | 10           | 5                    | 142                                    | 105          | 37                   | -                                     | -                        | -                      | 3                                            | 3                        | -                      |         |
| 16  | Ban Quản lý Khu công nghệ cao                  | 65        | 65            | -                                         | -            | -                    | 65                                     | 58           | 7                    | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| 17  | Sở Công Thương                                 | 60        | 17            | -                                         | -            | -                    | 17                                     | -            | 17                   | -                                     | -                        | -                      | 43                                           | 21                       | 22                     |         |
| 18  | Sở Khoa học và Công nghệ                       | 185       | 185           | 79                                        |              | 79                   | 106                                    |              | 106                  | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 19  | Sở Nông nghiệp và Môi trường                   | 116       | 116           | 72                                        |              | 72                   | 44                                     |              | 44                   | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 20  | Lực lượng Thanh niên xung phong                | 1.000     | 1.000         | 35                                        | -            | 35                   | 965                                    | -            | 965                  | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| 21  | Sở Xây dựng                                    | 76        | -             | -                                         | -            | -                    | -                                      | -            | -                    | -                                     | -                        | -                      | 76                                           | -                        | 76                     |         |
| 22  | Văn phòng Thành ủy                             | 5.284     | 5.284         | 1.031                                     | -            | 1.031                | 4.253                                  | 678          | 3.575                | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| 23  | Sở Dân tộc và Tôn giáo                         | 11        | 11            | -                                         |              |                      | 11                                     |              | 11                   | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 24  | Sở Giáo dục và Đào tạo                         | 27.199    | 22.726        | 10.052                                    | 7.051        | 3.001                | 12.674                                 | 7.398        | 5.276                | -                                     | -                        | -                      | 4.473                                        | 1.145                    | 3.328                  |         |
| 25  | Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật             | 23        | 19            | -                                         |              |                      | 19                                     | 9            | 10                   | -                                     |                          |                        | 4                                            |                          | 4                      |         |
| III | Sự nghiệp khoa học và công nghệ                | 2.785     | 2.623         | 429                                       | 122          | 307                  | 2.194                                  | 399          | 1.795                | -                                     | -                        | -                      | 162                                          | 50                       | 112                    |         |
| 1   | Đại học Thủ Dầu Một                            | 462       | 462           | -                                         |              |                      | 462                                    |              | 462                  | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 2   | Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao      | 463       | 450           | 73                                        | 73           | -                    | 377                                    | 12           | 365                  | -                                     | -                        | -                      | 13                                           | -                        | 13                     |         |
| 3   | Ban Quản lý Khu công nghệ cao                  | 607       | 458           | 49                                        | 49           | -                    | 409                                    | 142          | 267                  | -                                     | -                        | -                      | 149                                          | 50                       | 99                     |         |
| 4   | Sở Khoa học và Công nghệ                       | 610       | 610           | 6                                         |              | 6                    | 604                                    | 245          | 359                  | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |

| STT  | Đơn vị                                                   | TỔNG CỘNG | 1. Nguồn NSNN |                                           |              |                      |                                        |              |                      | 2. Nguồn thu phí khấu trừ được để lại |                          |                        | 3. Nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại |                          |                        | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------|-----------|---------------|-------------------------------------------|--------------|----------------------|----------------------------------------|--------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|------------------------|---------|
|      |                                                          |           | Cộng          | Chi thường xuyên năm 2025 so với năm 2024 |              |                      | Chi thường xuyên 7 tháng cuối năm 2025 |              |                      | Cộng                                  | năm 2025 so với năm 2024 | 07 tháng cuối năm 2025 | Cộng                                         | năm 2025 so với năm 2024 | 07 tháng cuối năm 2025 |         |
|      |                                                          |           |               | Cộng                                      | KP tự chủ/TX | KP không tự chủ /KTX | Cộng                                   | KP tự chủ/TX | KP không tự chủ /KTX |                                       |                          |                        |                                              |                          |                        |         |
| 1    | 2                                                        | 6=7+10+13 | 7=8+9         | 8                                         | 9            | 10                   | 9                                      | 12           | 13                   | 10=11+12                              | 11                       | 12                     | 13=14+15                                     | 14                       | 15                     |         |
| 5    | Sở Nông nghiệp và Môi trường                             | 278       | 278           | 124                                       |              | 124                  | 154                                    |              | 154                  | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 6    | Văn phòng Thành Ủy                                       | 5         | 5             | -                                         | -            | -                    | 5                                      | -            | 5                    | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| 7    | Sở Dân tộc và Tôn giáo                                   | 6         | 6             | -                                         |              |                      | 6                                      |              | 6                    | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 8    | Sở Văn hóa Thể thao                                      | 354       | 354           | 177                                       | -            | 177                  | 177                                    | -            | 177                  | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| IV   | Sự nghiệp Y tế - Dân số - Gia đình                       | 427.679   | 35.130        | 14.406                                    | 3.558        | 10.848               | 20.724                                 | 4.828        | 15.896               | 235                                   | 116                      | 119                    | 392.314                                      | 161.724                  | 230.590                |         |
| 1    | Sở An toàn thực phẩm                                     | 1.597     | 1.513         | 1.413                                     | 100          | 1.313                | 100                                    | 10           | 90                   | 84                                    | 74                       | 10                     | -                                            | -                        | -                      |         |
| 2    | Sở Y tế                                                  | 426.047   | 33.582        | 12.993                                    | 3.458        | 9.535                | 20.589                                 | 4.818        | 15.771               | 151                                   | 42                       | 109                    | 392.314                                      | 161.724                  | 230.590                |         |
| 3    | Sở Văn hóa Thể thao                                      | 35        | 35            | -                                         | -            | -                    | 35                                     | -            | 35                   | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| V    | Sự nghiệp Văn hoá Thể thao                               | 32.866    | 24.846        | 281                                       | -            | 281                  | 24.565                                 | 342          | 24.223               | 2.022                                 | 589                      | 1.433                  | 5.998                                        | 454                      | 5.544                  |         |
| 1    | Ủy ban nhân dân Thành phố                                | 175       | 175           | -                                         | -            | -                    | 175                                    | 11           | 164                  | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| 2    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam TP.HCM                  | 1.411     | 659           | -                                         | -            | -                    | 659                                    | 20           | 639                  | -                                     | -                        | -                      | 752                                          | -                        | 752                    |         |
| 3    | Bộ Tư lệnh (Khu di tích lịch sử địa đạo Củ Chi)          | 4.645     | -             | -                                         |              |                      | -                                      |              |                      | 2.022                                 | 589                      | 1.433                  | 2.623                                        | 454                      | 2.169                  |         |
| 4    | Sở Công thương                                           | 131       | 131           | 64                                        | -            | 64                   | 67                                     | -            | 67                   | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| 5    | Sở khoa học và công nghệ                                 | 397       | 397           | 194                                       |              | 194                  | 203                                    |              | 203                  | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 6    | Sở Nông nghiệp và Môi trường                             | 23        | 23            | 23                                        |              | 23                   | -                                      |              |                      | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 7    | Sở Văn hóa Thể thao                                      | 26.084    | 23.461        | -                                         | -            | -                    | 23.461                                 | 311          | 23.150               | -                                     | -                        | -                      | 2.623                                        | -                        | 2.623                  |         |
| VI   | Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn             | 772       | 105           | -                                         | -            | -                    | 105                                    | 72           | 33                   | -                                     | -                        | -                      | 667                                          | -                        | 667                    |         |
| 1    | Đài Tiếng nói nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh             | 772       | 105           | -                                         |              |                      | 105                                    | 72           | 33                   | -                                     |                          |                        | 667                                          |                          | 667                    |         |
| VII  | Sự nghiệp thể dục thể thao                               | 23.987    | 23.977        | 5.409                                     | -            | 5.409                | 18.568                                 | 74           | 18.494               | -                                     | -                        | -                      | 10                                           | -                        | 10                     |         |
| 1    | Sở Văn hóa Thể thao                                      | 23.987    | 23.977        | 5.409                                     | -            | 5.409                | 18.568                                 | 74           | 18.494               | -                                     | -                        | -                      | 10                                           | -                        | 10                     |         |
| VIII | Sự nghiệp bảo vệ môi trường                              | 18.802    | 18.350        | 10.071                                    | -            | 10.071               | 8.279                                  | 173          | 8.106                | 147                                   | 147                      | -                      | 305                                          | 105                      | 200                    |         |
| 1    | Ban Quản lý Vườn Quốc gia Côn Đảo                        | 1.789     | 1.579         | -                                         | -            | -                    | 1.579                                  | 173          | 1.406                | 147                                   | 147                      |                        | 63                                           | 63                       |                        |         |
| 2    | Sở Công thương                                           | 264       | 264           | 183                                       | -            | 183                  | 81                                     | -            | 81                   | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| 3    | Ban Quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương | 242       | -             | -                                         |              |                      | -                                      |              |                      | -                                     |                          |                        | 242                                          | 42                       | 200                    |         |
| 4    | Sở Nông nghiệp và Môi trường                             | 16.507    | 16.507        | 9.888                                     |              | 9.888                | 6.619                                  |              | 6.619                | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |

| STT  | Đơn vị                                                | TỔNG CỘNG | 1. Nguồn NSNN |                                           |              |                      |                                        |              |                      | 2. Nguồn thu phí khấu trừ được để lại |                          |                        | 3. Nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại |                          |                        | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------|-----------|---------------|-------------------------------------------|--------------|----------------------|----------------------------------------|--------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|------------------------|---------|
|      |                                                       |           | Cộng          | Chi thường xuyên năm 2025 so với năm 2024 |              |                      | Chi thường xuyên 7 tháng cuối năm 2025 |              |                      | Cộng                                  | năm 2025 so với năm 2024 | 07 tháng cuối năm 2025 | Cộng                                         | năm 2025 so với năm 2024 | 07 tháng cuối năm 2025 |         |
|      |                                                       |           |               | Cộng                                      | KP tự chủ/TX | KP không tự chủ /KTX | Cộng                                   | KP tự chủ/TX | KP không tự chủ /KTX |                                       |                          |                        |                                              |                          |                        |         |
| 1    | 2                                                     | 6=7+10+13 | 7=8+9         | 8                                         | 9            | 10                   | 9                                      | 12           | 13                   | 10=11+12                              | 11                       | 12                     | 13=14+15                                     | 14                       | 15                     |         |
| IX   | Quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể                      | 119.395   | 118.446       | 39.674                                    | 1.831        | 37.843               | 78.772                                 | 6.299        | 72.473               | 949                                   | 553                      | 396                    | -                                            | -                        | -                      |         |
| IX.1 | Quản lý nhà nước, đảng                                | 104.230   | 103.281       | 36.193                                    | 1.392        | 34.801               | 67.088                                 | 5.510        | 61.578               | 949                                   | 553                      | 396                    | -                                            | -                        | -                      |         |
| 1    | Sở Tài chính                                          | 951       | 951           | 365                                       | 50           | 315                  | 586                                    | 47           | 539                  | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| 2    | Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố                   | 15.720    | 15.720        | 7.439                                     | 445          | 6.994                | 8.281                                  | 468          | 7.813                | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| 3    | Thanh tra Thành phố                                   | 598       | 598           | 445                                       | 106          | 339                  | 153                                    | 52           | 101                  | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 4    | Sở An toàn thực phẩm                                  | 5.203     | 5.203         | 3.383                                     | 175          | 3.208                | 1.820                                  | 119          | 1.701                | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| 5    | Sở Tư pháp                                            | 1.539     | 1.539         | 450                                       | -            | 450                  | 1.089                                  | 345          | 744                  | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| 6    | Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao             | 66        | 66            | -                                         | -            | -                    | 66                                     | 2            | 64                   | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| 7    | Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố | 232       | 232           | -                                         |              |                      | 232                                    | 232          |                      | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 8    | Ban Quản lý Khu công nghệ cao                         | 118       | 118           | -                                         | -            | -                    | 118                                    | 72           | 46                   | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| 9    | Sở Công Thương                                        | 2.654     | 2.654         | 693                                       | 113          | 580                  | 1.961                                  | 107          | 1.854                | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| 10   | Sở Du lịch                                            | 12        | 12            | -                                         | -            | -                    | 12                                     | 5            | 7                    | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| 11   | Sở khoa học và công nghệ                              | 592       | 592           | 121                                       |              | 121                  | 471                                    | 288          | 183                  | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 12   | Sở Nông nghiệp và Môi trường                          | 11.949    | 11.000        | 11.000                                    |              | 11.000               | -                                      |              |                      | 949                                   | 553                      | 396                    | -                                            |                          |                        |         |
| 13   | Sở Nội vụ                                             | 5.371     | 5.371         | -                                         | -            | -                    | 5.371                                  | 11           | 5.360                | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| 14   | Sở Xây dựng                                           | 2.068     | 2.068         | -                                         | -            | -                    | 2.068                                  | -            | 2.068                | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| 15   | Văn phòng Thành Ủy                                    | 53.520    | 53.520        | 11.045                                    | -            | 11.045               | 42.475                                 | 3.573        | 38.902               | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| 16   | Sở Y tế                                               | 937       | 937           | 505                                       | 456          | 49                   | 432                                    | 60           | 372                  | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| 17   | Sở Dân tộc và Tôn giáo                                | 868       | 868           | -                                         |              |                      | 868                                    |              | 868                  | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 18   | Sở Giáo dục và Đào tạo                                | 120       | 120           | -                                         |              |                      | 120                                    | 55           | 65                   | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 19   | Sở Văn hóa Thể thao                                   | 1.712     | 1.712         | 747                                       | 47           | 700                  | 965                                    | 74           | 891                  | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| IX.2 | Các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội,...         | 15.165    | 15.165        | 3.481                                     | 439          | 3.042                | 11.684                                 | 789          | 10.895               | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| 1    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam TP.HCM               | 10.212    | 10.212        | 1.718                                     | 439          | 1.279                | 8.494                                  | 645          | 7.849                | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| 2    | Hội Đông y Thành phố                                  | 220       | 220           | 76                                        | -            | 76                   | 144                                    | 2            | 142                  | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 3    | Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị Thành phố              | 204       | 204           | -                                         | -            | -                    | 204                                    | 142          | 62                   | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 4    | Hội Mỹ thuật Thành phố                                | 302       | 302           | 124                                       | -            | 124                  | 178                                    | -            | 178                  | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 5    | Hội Điện ảnh Thành phố                                | 327       | 327           | 138                                       | -            | 138                  | 189                                    | -            | 189                  | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 6    | Hội Âm nhạc Thành phố                                 | 308       | 308           | -                                         | -            | -                    | 308                                    | -            | 308                  | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |

| STT  | Đơn vị                                                           | TỔNG CỘNG | 1. Nguồn NSNN |                                           |              |                      |                                        |              |                      | 2. Nguồn thu phí khấu trừ được để lại |                          |                        | 3. Nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại |                          |                        | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-------------------------------------------|--------------|----------------------|----------------------------------------|--------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|------------------------|---------|
|      |                                                                  |           | Cộng          | Chi thường xuyên năm 2025 so với năm 2024 |              |                      | Chi thường xuyên 7 tháng cuối năm 2025 |              |                      | Cộng                                  | năm 2025 so với năm 2024 | 07 tháng cuối năm 2025 | Cộng                                         | năm 2025 so với năm 2024 | 07 tháng cuối năm 2025 |         |
|      |                                                                  |           |               | Cộng                                      | KP tự chủ/TX | KP không tự chủ /KTX | Cộng                                   | KP tự chủ/TX | KP không tự chủ /KTX |                                       |                          |                        |                                              |                          |                        |         |
| 1    | 2                                                                | 6=7+10+13 | 7=8+9         | 8                                         | 9            | 10                   | 9                                      | 12           | 13                   | 10=11+12                              | 11                       | 12                     | 13=14+15                                     | 14                       | 15                     |         |
| 7    | Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi Thành phố Hồ Chí Minh | 101       | 101           | 43                                        | -            | 43                   | 58                                     | -            | 58                   | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 8    | Hội Sân khấu Thành phố                                           | 109       | 109           | 30                                        |              | 30                   | 79                                     |              | 79                   | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 9    | Hội Nhà báo Thành phố                                            | 181       | 181           | 61                                        |              | 61                   | 120                                    |              | 120                  | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 10   | Hội Luật gia Thành phố                                           | 231       | 231           | 166                                       |              | 166                  | 65                                     |              | 65                   | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 11   | Hội Nhà văn Thành phố                                            | 294       | 294           | 193                                       |              | 193                  | 101                                    |              | 101                  | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 12   | Hội Kiến trúc sư Thành phố                                       | 374       | 374           | 192                                       |              | 192                  | 182                                    |              | 182                  | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 13   | Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Thành phố            | 96        | 96            | -                                         |              |                      | 96                                     |              | 96                   | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 14   | Hội Nghệ sĩ múa Thành phố Hồ Chí Minh                            | 225       | 225           | -                                         |              | -                    | 225                                    |              | 225                  | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 15   | Hội Nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin Thành phố Hồ Chí Minh        | 53        | 53            | 13                                        |              | 13                   | 40                                     |              | 40                   | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 16   | Hiệp hội Y học Thành phố Hồ Chí Minh                             | 46        | 46            | 23                                        |              | 23                   | 23                                     |              | 23                   | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 17   | Liên minh Hợp tác xã Thành phố Hồ Chí Minh                       | 1.145     | 1.145         | 485                                       |              | 485                  | 660                                    |              | 660                  | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| 18   | Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Thành phố                   | 737       | 737           | 219                                       |              | 219                  | 518                                    |              | 518                  | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| X    | Sự nghiệp đảm bảo xã hội                                         | 5.907     | 5.708         | 1.916                                     | 1.012        | 904                  | 3.792                                  | 2.168        | 1.624                | -                                     | -                        | -                      | 199                                          | 11                       | 188                    |         |
| 1    | Lực lượng Thanh niên xung phong                                  | 192       | 192           | 79                                        | -            | 79                   | 113                                    | -            | 113                  | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| 2    | Sở Nội vụ                                                        | 513       | 513           | -                                         | -            | -                    | 513                                    | -            | 513                  | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| 3    | Sở Y tế                                                          | 5.171     | 4.972         | 1.837                                     | 1.012        | 825                  | 3.135                                  | 2.168        | 967                  | -                                     | -                        | -                      | 199                                          | 11                       | 188                    |         |
| 4    | Sở Dân tộc và Tôn giáo                                           | 31        | 31            | -                                         |              |                      | 31                                     |              | 31                   |                                       |                          |                        |                                              |                          |                        |         |
| XI   | An ninh                                                          |           |               | -                                         |              |                      | -                                      |              |                      | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| XII  | Quốc phòng                                                       |           |               | -                                         |              |                      | -                                      |              |                      | -                                     |                          |                        | -                                            |                          |                        |         |
| XIII | Chi khác                                                         | 165       | 165           | 15                                        | -            | 15                   | 150                                    | -            | 150                  | -                                     | -                        | -                      | -                                            | -                        | -                      |         |
| 1    | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                     | 24        | 24            | 15                                        |              | 15                   | 9                                      |              | 9                    |                                       |                          |                        |                                              |                          |                        |         |
| 2    | Hội Luật gia Thành phố                                           | 141       | 141           | -                                         |              | -                    | 141                                    |              | 141                  |                                       |                          |                        |                                              |                          |                        |         |